

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10-HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/KDTM-ST

Ngày: 15-9-2025

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10-HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tiên Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 15/9/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án KDTM thụ lý số 10/2024/TLST-KDTM ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-KDTM ngày 03/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C2; MSDN: 0304738328, địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Tầng 9-26-27-28-29, Cao ốc S, số C T, Phường S, thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện theo pháp luật: Ông C, Y-C - Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh B - Phó trưởng phòng thu hồi nợ. Người được ủy quyền lại: Ông Lê Quang L - Nhân viên phòng thu hồi công nợ, địa chỉ: Tầng B, T, Lô H, đường P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội (Nay là Tầng 20, tháp CEO, lô H P, phường T, thành phố Hà Nội). Ông L có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH D; MSDN: 0801249824, địa chỉ: Số B N, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Số B N, phường K, thành phố Hải Phòng); Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh C1 - Chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty: Ông Lê Thế H, sinh năm 1980, trú tại KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là TDP C, phường N, thành phố Hải Phòng). Giấy ủy quyền ngày 18/3/2025.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1977, địa chỉ: Khu dân cư A, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là TDP A, phường K, thành phố Hải Phòng).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh C1: ông Lê Thế H, sinh năm 1980, trú tại KDC C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là TDP C, phường N, thành phố Hải Phòng). Hợp đồng ủy quyền ngày 21/3/2025.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979, địa chỉ: Khu dân cư A, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là TDP A, phường K, thành phố Hải Phòng).

Ông C1, bà H1, ông H vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn và tại bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải, đại diện của nguyên đơn trình bày:

Công ty C2 – Chi nhánh H2 (sau đây gọi tắt là Công ty C2) là tổ chức tín dụng phi Ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là Công ty D) là khách hàng thuê tài chính của Công ty C2. Công ty D và Công ty C2 đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B210122611 ký ngày 17/3/2021 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thuê). Theo đó, tài sản mà Công ty D có nhu cầu sử dụng là: 02 ô tô đầu kéo, hiệu CNHTC, Model: ZZ4257V3247Q1B, xuất xứ: China, biển số 34LD-009.33 và 34LD-009.70; 02 sơ mi rơ moóc tải chở container, hiệu HUIJAIN, biển số 34R-029.67 và 34R-029.10. Nhằm đảm bảo thu hồi nợ, Công ty C2 có chấp nhận thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Minh C1 và bà Nguyễn Thị H1. Thực hiện hợp đồng thuê, Công ty C2 đã ký với Công ty TNHH A hợp đồng mua bán số B210122611-PC ngày 17/3/2021 để mua tài sản nêu trên và sau đó cho Công ty D thuê lại. Tổng giá trị tài sản thuê: 3.233.400.000 đồng, số tiền mà Công ty D trả trước (tiền trả trước): 646.680.000 đồng, số tiền Công ty C2 tài trợ (giá trị thuê): 2.586.720.000 đồng, thời hạn thuê 48 tháng. Hàng tháng, Công ty D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C2 tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C2 đã tài trợ cùng với các khoản lãi theo hợp đồng thuê. Trước khi Công ty D trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C2 vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan đến quyền sở hữu, bảo hiểm...đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty D vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C2 đều có quyền chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty D bồi thường thiệt hại. Mức lãi suất và thông tin đăng ký giao dịch bảo đảm của hợp đồng thuê cụ thể là: ngày bắt đầu thuê: 07/4/2021, lãi suất thả nổi = lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC+Biên độ (5,5%) = 11,46% (360 ngày). Ngày đăng ký giao dịch bảo đảm: đăng ký lần đầu: 02/4/2021, đăng ký sửa đổi: 07/4/2021.

Ngày 27/8/2021 Công ty C2 đã phát hành thông báo số 01.2021/TB-CT về việc chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty D thanh toán toàn bộ dư nợ và các khoản phải trả khác theo quy định tại hợp đồng thuê tính đến ngày 31/8/2021 (ngày chính thức chấm dứt hợp đồng thuê) là 3.056.920.193 đồng (gồm: dư nợ (vốn gốc+thuế giá trị gia tăng VAT): 2.478.728.666 đồng; nợ lãi thuê (trong hạn): 555.200.391 đồng; Lãi điều chỉnh: -11.048.863 đồng; lãi quá hạn: 1.364.336 đồng; lãi chậm thanh toán: 341.663 đồng; giá trị còn lại: 32.334.000 đồng. Số tiền phải trả nêu trên được tính căn cứ theo quy định tại Điều 26.3.1 của hợp đồng thuê, cụ thể: “Trong vòng 3 ngày kể từ nhận được thông báo của bên cho thuê, bên thuê phải trả cho bên cho thuê toàn bộ số tiền bằng giá trị tổn thất và toàn bộ tiền lãi thuê còn lại phải trả theo lịch trình thanh toán tiền thuê đính kèm TBBĐT được tính với mức lãi suất thuê tại ngày gần nhất trước ngày chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn từ thời điểm chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê (các khoản phải thu).

Ngày 27/01/2022, theo đề nghị của Công ty D (tại công văn số 0212/2022/CV-CT ngày 11/01/2022), Công ty C2 đã tiến hành thanh lý 01 tài sản thuê là sơ mi rơ moóc tải chở container/biển số 34R-029.10 cho Công ty TNHH T với giá là 250.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

Ngày 20/5/2022, tiếp tục theo đề nghị của Công ty D (tại các công văn số 0212/2022/CV-CT các ngày 29/4/2022 và 03/5/2022), Công ty C2 đã tiến hành thanh lý 03 tài sản thuê còn lại cho Công ty TNHH T1 cùng Công ty TNHH một thành viên D1 với giá tổng cộng là 1.955.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

Mặt khác, ngay sau khi bán thanh lý tài sản thuê, Công ty C2 cũng đã tiến hành khấu trừ số tiền ký cược bảo đảm (161.670.000 đồng) vào số tiền mà Công ty D còn nợ (thứ tự thu nợ căn cứ theo điều 26.3.8 của hợp đồng thuê). Tuy nhiên vẫn chưa đủ để thanh toán hết các khoản nợ mà Công ty D còn phải trả. Vì vậy Công ty C2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

Buộc Công ty D thanh toán cho Công ty C2 số tiền thuê mà Công ty D còn nợ (tạm tính đến ngày 15/9/2025) = 812.316.111 đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc = 582.461.036 đồng, nợ lãi thuê (trong hạn) + giá trị còn lại + lãi thuê điều chỉnh giảm = 71.145.486 đồng; nợ lãi quá hạn sau khi chấm dứt hợp đồng (từ ngày 31/8/2021 đến 15/9/2025) = 158.709.589 đồng

Đồng thời buộc Công ty D thanh toán cho Công ty C2 tiền lãi phát sinh sau ngày 15/9/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn theo quy định tại hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Buộc ông Nguyễn Minh C1 và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C2 đầy đủ số tiền nêu trên trong trường hợp Công ty D không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình.

* Ông Lê Thế H - Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh C1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH D trình bày:

Ngày 17/3/2021, Công ty D ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty C2 (Chi nhánh H2) và ký phụ lục số 01 cùng ngày 17/3/2021. Theo đó, Công ty D thuê tài chính của Công ty C2 để mua 2 ô tô đầu kéo và 2 sơ mi rơ moóc tải chở container, tổng tiền mua là 3.233.400.000 đồng, chúng tôi trả trước số tiền 646.680.000 đồng, số tiền thuê tài chính với Công ty C2 là 2.586.720.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*). Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê (dự kiến ngày 26/4/2021; Lãi suất thuê 11,62%/năm (365 ngày). Tiền ký cược bảo đảm là 161.670.000 đồng. Theo Phụ lục, giá trị còn lại cả thời hạn thuê là 32.334.000 đồng.

Sau khi ký Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng thuê tài chính, Công ty C2 đã thanh toán cho bên bán xe, công ty D đã nhận xe và đưa vào hoạt động.

Theo lịch trình thanh toán tại phụ lục hợp đồng thì Công ty D phải thanh toán 48 kỳ, tổng vốn gốc là 2.586.720.000 đồng; lãi thuê là 605.227.813 đồng, thành tổng tiền thuê là 3.191.947.813 đồng.

Công ty D đã trả theo lịch trình thanh toán, đến khoảng tháng 8/2021 do làm ăn khó khăn nên Công ty D không trả được tiền theo như phụ lục hợp đồng. Tổng số tiền cụ thể Công ty D đã thanh toán cho Công ty C2 được bao nhiêu thì ông không nhớ. Sau khi vi phạm việc thanh toán, Công ty C2 có nhắc nhở, Công ty D đã phối hợp để Công ty C2 bán tài sản là ô tô đầu kéo và rơ moóc để thu hồi nợ. Ông nghĩ họ bán tài sản đó cộng với số tiền mà Công ty bỏ ra mua ô tô và rơ moóc

cũng đủ để trả toàn bộ tiền thuê của Công ty C2. Nên từ đó đến khi Công ty C2 khởi kiện Công ty D mới biết là vẫn còn nợ Công ty C2.

Nay Công ty C2 yêu cầu Công ty D phải trả số tiền tính đến ngày 26/2/2025 là 758.812.503 đồng (trong đó có tiền gốc là 582.461.036 đồng).

Công ty D đã rất phối hợp thanh toán trả cho Công ty C2 nhưng do khó khăn nên với số tiền mà Công ty C2 yêu cầu trên thì đề nghị Công ty C2 giảm hết cho Công ty D tiền lãi và cho trả dần.

* *Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Bà là vợ ông Nguyễn Minh C1. Ông C1 là giám đốc Công ty TNHH D. Bà xác định chưa bao giờ ký thư bảo lãnh với Công ty C2. Bà yêu cầu toà án giám định chữ ký chữ viết của bà trong thư bảo lãnh cá nhân mà Công ty C2 cung cấp cho Toà án. Chi phí giám định theo giấy biên nhận thu tiền ngày 23/5/2025 là 3.060.000 đồng, bà H1 đã nộp.

- Kết luận giám định số 1218 ngày 23/5/2025 của phòng K Công an thành phố H: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị H1 tại mục “Bên bảo lãnh” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị H1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người ký và viết ra.

Tại phiên tòa,

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc Công ty D thanh toán số tiền thuê còn nợ = 812.316.111 đồng như nêu trên và tự nguyện rút yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Viện kiểm sát đề nghị HĐXX **căn cứ các điều 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;** các điều 335, 336, 342, 481, 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024. Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH D phải thanh toán trả Công ty C2 số tiền thuê còn nợ là 812.316.111 đồng. Trong đó, tiền gốc thuê chưa trả là 582.461.036 đồng, nợ lãi là 71.145.486 đồng; nợ lãi quá hạn từ ngày 31/8/2021 đến 15/9/2025 là 158.709.589 đồng.

- Kể từ ngày 16/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, Công ty D phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho thuê tài chính ngày 17/3/2021 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

- Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán đầy đủ, thì buộc ông Nguyễn Minh C1 phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C2 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

- Đình chỉ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bà Nguyễn Thị H1.

Ngoài ra KSV còn đề nghị giải quyết về án phí, chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự tranh chấp với nhau về số tiền thuê tài chính mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn. Đây là quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”. Địa chỉ trụ sở bị đơn tại phường K. Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

3.1. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở xác định: Ngày 17/3/2021, Công ty C2 và Công ty D do ông Nguyễn Minh C1 đại diện theo pháp luật đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B210122611 và Phụ lục số 01 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng thuê”), các bên tham gia ký kết hợp đồng là pháp nhân, tự nguyện giao kết hợp đồng, hình thức, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng là hợp pháp có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện.

3.2. Về nội dung thỏa thuận và chấm dứt hợp đồng trước hạn: Công ty C2 cho Công ty D thuê tài chính là phần giá trị tài sản 02 ô tô đầu kéo, hiệu CNHTC, Model: ZZ4257V3247Q1B, xuất xứ: China, biển số 34LD-009.33 và 34LD-009.70; 02 sơ mi rơ moóc tải chở container, hiệu HUAJIN, tên thương mại YJH9400TJZ, biển số 34R-029.67 và 34R-029.10; tổng giá trị tài sản thuê là 3.233.400.000 đồng, giá trị thuê là 2.586.720.000 đồng, phương thức thanh toán: hàng tháng trả sau, lãi suất thuê là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn Việt Nam đồng của Công ty C3 với biên độ 5,5%/năm. Ngày 17/3/2021, ông Nguyễn Minh C1 có thư bảo lãnh cá nhân, theo đó, ông C1 đồng ý bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán tiền thuê mà Công ty D phải thực hiện với Công ty C2, trường hợp Công ty D không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo các Hợp đồng thuê, ông C1 cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ này thay cho Công ty D. Thư bảo lãnh này không bị hủy bỏ bởi Công ty D bằng bất cứ cách nào. Để thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên, vào ngày 17/3/2021, Công ty C2, Công ty D và Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) ký hợp đồng mua bán số B210122611-PC với nội dung Công ty C2 mua các tài sản nêu trên của Công ty A cho Công ty D sử dụng theo Hợp đồng cho thuê tài chính đã ký. Tổng giá trị của các tài sản thuê là 3.233.400.000 đồng, Công ty D trả trước 646.680.000 đồng và Công ty C2 tài trợ một phần vốn là 2.586.720.000 đồng. Ngày 17/3/2021, Công ty D đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản với Công ty A. Ngày 08/4/2021, Công ty C2 ban hành Thông báo bắt đầu thuê có xác nhận của Công ty D, theo đó thời hạn thuê của hợp đồng thuê là 48 tháng, kể từ ngày 07/4/2021 đến ngày 20/5/2025; lãi suất thuê là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn Việt Nam đồng của Công ty C3 với biên độ 5,5%/năm. Theo đó, mức lãi suất thuê tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 11,46%/năm (360 ngày). Công ty D phải thanh toán lãi thuê theo lịch trình thanh toán tiền thuê, cụ thể: tiền thuê phải trả bao gồm một phần

vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C2 đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Ngày 07/4/2021, Hợp đồng thuê được Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng. Thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty D đã thanh toán một phần tiền theo lịch trình đã thỏa thuận và đến kỳ thuê thứ 3, Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty C2 đã đôn đốc nhiều lần nhưng Công ty D không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Vì vậy, ngày 27/8/2021, Công ty C2 có Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê với nội dung hợp đồng thuê được chấm dứt kể từ ngày 31/8/2021 là phù hợp với Điều 26 Hợp đồng thuê giữa các bên.

3.3. Ngày 27/01/2022, theo đề nghị của Công ty D (tại công văn số 0212/2022/CV-CT ngày 11/01/2022), Công ty C2 đã tiến hành thanh lý 01 tài sản thuê là sơ mi rơ moóc tải chở container/biển số 34R-029.10 cho Công ty TNHH T với giá là 250.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

3.4. Ngày 20/5/2022, tiếp tục theo đề nghị của Công ty D (tại các công văn số 0212/2022/CV-CT các ngày 29/4/2022 và 03/5/2022), Công ty C2 đã tiến hành thanh lý 03 tài sản thuê còn lại cho Công ty TNHH T1 cùng Công ty TNHH MTV D1 với giá tổng cộng là 1.955.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

3.5. Mặt khác, ngay sau khi bán thanh lý tài sản thuê, Công ty C2 cũng đã tiến hành khấu trừ số tiền ký cược bảo đảm (161.670.000 đồng) vào số tiền mà Công ty D còn nợ (thứ tự thu nợ căn cứ theo điều 26.3.8 của hợp đồng thuê). Tuy nhiên vẫn chưa đủ để thanh toán hết các khoản nợ mà Công ty D còn phải trả.

3.6. Do đó, căn cứ các điều 481, 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền thuê tạm tính đến ngày 15/9/2025 = 812.316.111 đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc = 582.461.036 đồng, nợ lãi thuê (trong hạn) + giá trị còn lại + lãi thuê điều chỉnh giảm = 71.145.486 đồng; nợ lãi quá hạn sau khi chấm dứt hợp đồng (từ ngày 31/8/2021 đến 15/9/2025) = 158.709.589 đồng. Và buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty C2 tiền lãi phát sinh từ ngày 16/9/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính và Phụ lục hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc

[4]. Về nghĩa vụ bảo lãnh:

4.1. Tại thư bảo lãnh cá nhân ngày 17/3/2021, ông Nguyễn Minh C1 đồng ý bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán tiền thuê mà Công ty D phải thực hiện với Công ty C2, trường hợp Công ty D không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo các Hợp đồng thuê, ông C1 cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ này thay cho Công ty D. Việc bảo lãnh này là vô điều kiện và không hủy ngang. Căn cứ Điều 335, 336, 342, 481, 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Minh C1 thanh toán cho nguyên đơn số nợ của Công ty D trong trường hợp Công ty D không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán.

4.2. Đối với thư bảo lãnh cá nhân ngày 17/3/2021, kết luận giám định xác định không phải chữ ký của bà Nguyễn Thị H1. Tại phiên tòa, đại diện nguyên

đơn xin rút đổi với yêu cầu bà **H1** thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nên đình chỉ giải quyết yêu cầu này theo quy định Điều 244 BLTTDS.

4.3. Theo Kết luận giám định xác định chữ ký trong Thư bảo lãnh mang tên **Nguyễn Thị H1** không phải do bà **Nguyễn Thị H1** ký, nên **Công ty C2** phải chịu chi phí giám định. Bà **H1** đã ứng chi phí giám định theo giấy biên nhận thu tiền ngày 23/5/2025 là 3.060.000 đồng, nên buộc **Công ty C2** hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị Hằng S** tiền 3.060.000 đồng theo quy định tại điều 161 BLTTDS.

[5] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về kinh doanh thương mại. Hoàn trả cho **Công ty C2** toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.600.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007034 ngày 21/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 30, 35, 40, 147, 161, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 335, 336, 342, 481, 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024. Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc **Công ty TNHH D** phải thanh toán trả **Công ty C2** số tiền thuê còn nợ là 812.316.111 đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc = 582.461.036 đồng, nợ lãi thuê (trong hạn) + giá trị còn lại + lãi thuê điều chỉnh giảm = 71.145.486 đồng; nợ lãi quá hạn sau khi chấm dứt hợp đồng (từ ngày 31/8/2021 đến 15/9/2025) = 158.709.589 đồng.

2. Kể từ ngày 16/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, **Công ty TNHH D** phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B210122611 ngày 17/3/2021 và Phụ lục số 01 ngày 17/3/2021 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp **Công ty TNHH D** không thanh toán đầy đủ, thì buộc ông **Nguyễn Minh C1** phải có trách nhiệm thanh toán cho **Công ty C2** cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

4. Đình chỉ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bà **Nguyễn Thị H1**.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc **Công ty C2** hoàn trả bà **Nguyễn Thị Hằng S** tiền chi phí giám định là 3.060.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà **H1** có đơn yêu cầu thi hành số tiền này cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

- Buộc **Công ty TNHH D** phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.369.000 đồng (đã làm tròn).

- Hoàn trả **Công ty C2** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.600.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007034 ngày 21/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

7. *Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./*

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 10-Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Phúc